



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 65

Ngày 01 tháng 11 năm 2011

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

15-9-2011	Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015.	2
15-9-2011	Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015.	35

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2011/QĐ-UBND

*Bình Chánh, ngày 15 tháng 9 năm 2011***QUYẾT ĐỊNH****Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Bình Chánh,
huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bình Chánh lần thứ X, nhiệm kỳ 2010 - 2015;

Xét Tờ trình số 221/TTr-BQL ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Chánh; ý kiến thẩm định của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hồ Chí Minh tại Thông

báo số 145/TB-TCT-PTNT ngày 13 tháng 6 năm 2011; Tờ trình số 405/TTr-KT ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Phòng Kinh tế Huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án nông thôn mới xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về các hạng mục đầu tư, mức vốn đầu tư hoặc cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho xã nông thôn mới, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Chánh phối hợp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện nghiên cứu, đề xuất để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Huyện; thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Huyện; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện; Trưởng Ban Chỉ đạo, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Chánh và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Trọng Tuấn

ĐỀ ÁN**Nông thôn mới Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh giai đoạn 2011 - 2015***(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

Phần I**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHUNG****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN****1. Đặc điểm tự nhiên**

1.1. Vị trí địa lý: Xã Bình Chánh có diện tích đất tự nhiên là 816,07ha; nằm cách trung tâm huyện 8km về phía Nam.

- Phía Bắc giáp thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh.
- Phía Đông giáp xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh.
- Phía Tây giáp xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Phía Nam giáp xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

1.2. Các đặc điểm địa hình, khí hậu

a) *Địa hình:* địa hình xã Bình Chánh tương đối bằng phẳng, dốc thoải từ đường quốc lộ 1A về 2 phía. Các kênh tiêu nước chính chảy ra sông Chợ Đệm.

b) *Khí hậu:* Xã Bình Chánh thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo.

2. Tài nguyên**2.1. Đất đai**

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Bình Chánh là 816,07 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 599,8434 ha chiếm 73,50% diện tích đất tự nhiên toàn xã, gồm: đất trồng cây hàng năm 349,8017 ha, đất trồng cây lâu năm 238,7201ha, còn lại 8,5123 ha đất nuôi trồng thủy sản và 2,8193 ha đất nông nghiệp khác; đất phi nông nghiệp 214,9344 ha, chiếm 26,34% diện tích đất của xã; đất chưa sử dụng là 1,2822 ha chiếm 0,16%.

2.2. Tài nguyên nước

Trên địa bàn xã có 20 kênh, rạch lớn với tổng chiều dài 18,770 km, phân bố

tương đối đồng đều ở các ấp. Đây là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

3. Nhân lực

- Dân số toàn xã cuối năm 2010 là 22.019 nhân khẩu với 4013 hộ. Mật độ dân số bình quân là 2.700 người/km².

- Lực lượng lao động của xã khá dồi dào, lao động trong độ tuổi 13.526 người gồm: lao động nông nghiệp 7.527 người (55,64%), lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: 3.229 người (23,87%), lao động thương mại - dịch vụ: 1.673 người (12,37%).

II. THỰC TRẠNG VỀ HẠ TẦNG, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Hiện trạng quy hoạch của xã

- Quy hoạch sử dụng đất: Xã Bình Chánh đang trình phê duyệt 04 đồ án quy hoạch do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình huyện làm chủ đầu tư, trong đó:

- + Đồ án khu dân cư và trung tâm xã Bình Chánh 124 ha;
- + Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Bình Chánh 132 ha;
- + Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư phía nam xã Bình Chánh 117 ha;
- + Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư phía bắc xã Bình Chánh 98,4 ha.

Hiện tại xã Bình Chánh đang áp dụng bản đồ quy hoạch tạm thời để xác định các khu dân cư hiện hữu ở đô thị và nông thôn đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thông qua tại Công văn số 499/UBND ngày 14/4/2009 nhằm mục đích chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất nông nghiệp khác, mục đích của việc thực hiện quy hoạch là phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Giao thông

Tuyến đường quốc lộ 1A đi qua xã Bình Chánh có với chiều dài 3,2 km. Ngoài ra, xã đã đầu tư nâng cấp, mở rộng 51,814 km đường liên ấp, liên xã, nội đồng. Trong đó:

+ Đường trục xã, liên xã có 06 tuyến đường, tổng chiều dài là 10,5 km, trong đó được nhựa hóa 04 tuyến với tổng chiều dài 7,3 km, đạt tỷ lệ 70%.

+ Đường trục ấp có 10 tuyến đường, tổng chiều dài là 10,6 km, trong đó được nhựa hóa 09 tuyến với tổng chiều dài 8,93 km, đạt tỷ lệ 84,25%.

+ Đường ngõ xóm có 84 tuyến đường, tổng chiều dài 28,6 km, trong đó được bê tông hóa 22 tuyến với tổng chiều dài 7,13 km, đạt tỷ lệ 24,93%.

+ Đường trục chính nội đồng có 06 tuyến đường, tổng chiều dài là 5,2 km, trong đó được trải đá đỏ 02 tuyến với tổng chiều dài 2,5 km, đạt tỷ lệ 48,34%.

2.2. Thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã có 20 kênh và rạch với tổng chiều dài khoảng 18,635 km; có 1 hệ thống cống hộp được lắp đặt trên rạch Ông Đồ (hiện nay đã bị bồi lắng và cao hơn nền kênh Giao Thông Hào 3, gây cản trở việc lưu thông nước và khả năng cung cấp nước tưới tiêu cho khu vực ấp 3).

2.3. Điện

- Xã có hệ thống điện hạ thế dài 85 km với 14 trạm biến áp, chủ yếu nằm dọc theo các tuyến đường. Hiện tại chỉ có 04 hộ ở các ấp sử dụng điện quốc gia nhưng chưa có đồng hồ riêng, do các hộ này nằm tách biệt cách xa đường dây hạ thế, còn lại 99,9% hộ dân sử dụng trực tiếp từ lưới điện quốc gia. Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng dọc theo các tuyến đường còn hạn chế, còn các tuyến đường trục xã, trục thôn, xóm chưa được lắp đèn chiếu sáng công cộng.

2.4. Trường học

- Trường Mầm non: Có 01 trường (01 điểm chính và 01 điểm phụ), còn thiếu 04 phòng học và 01 phòng chức năng.

- Trường Tiểu học: Có 02 trường tiểu học (trường Tiểu học Bình Chánh tại ấp 3 và trường Tiểu học Trần Nhân Tôn tại ấp 2), còn thiếu 17 phòng học và 08 phòng chức năng.

- Trường Trung học cơ sở: Có 01 trường với 28 lớp, 25 phòng học (trong đó có 16 phòng chưa đạt chuẩn), còn thiếu 05 phòng học, 02 phòng chức năng.

2.5. Cơ sở vật chất văn hoá

a) *Khu văn hóa*: Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế, chưa được đầu tư đúng mức. Hiện nay, nhà văn hóa của xã đang được xây dựng và dự kiến hoàn thành trong năm 2011.

b) *Khu thể thao của xã, ấp*: Xã có 01 sân bóng đá phục vụ cho nhu cầu thể dục

thể thao của nhân dân; ngoài ra có 5 sân bóng mini, 02 sân quần vợt, 02 sân cầu lông của tư nhân trên địa bàn ấp 2, 3 và ấp 4. Hiện tại khu thể thao của xã đang được xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm 2011.

2.6. Chợ

- Trên địa bàn xã có 02 chợ đang hoạt động:

+ Chợ Bình Chánh (do Huyện quản lý đạt tiêu chuẩn chợ loại 2): có diện tích 5.717 m² với 378 sạp, 36 Kiốt, và 36 hộ kinh doanh dọc hai dãy phố A và B bên ngoài nhà lồng chợ, được chia làm 03 khu vực: Khu vực 18B diện tích 580 m²; khu vực 1 diện tích 2.941 m²; khu vực 2: 2.296 m².

+ Chợ Đông Thành do Cty TNHH TMDV Đông Thành quản lý có diện tích: 2200 m², với 120 tiểu thương tham gia buôn bán.

2.7. Bưu điện

- Xã hiện có 02 bưu điện.

- Về hệ thống thông tin liên lạc: toàn xã có 2.058 điện thoại cố định; bình quân 1,8 hộ/1 máy. Tổng số máy vi tính là 1.604 máy, số vi tính kết nối Internet là 444 máy. Đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc đến với từng hộ dân.

- Toàn xã có 26 điểm truy cập Internet đang hoạt động ở 4 ấp.

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn

- Tổng số nhà ở 4.013 căn, diện tích xây dựng ước tính 89,9819ha. Số nhà đạt chuẩn 3.411/4.013 chiếm 85%, số nhà chưa đạt chuẩn 602/4.013 căn, chiếm 15%. Hiện nay, trên địa bàn xã tổng số nhà tạm bợ chỉ còn khoảng 36 căn (chiếm khoảng 0,89%).

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

- Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thì cơ cấu kinh tế của xã là **Thương mại dịch vụ - Nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**.

- Giá trị đóng góp của ngành Nông nghiệp trên địa bàn xã còn thấp (chỉ chiếm 5,35%) so với tổng diện tích canh tác và tỷ lệ lao động của ngành nông nghiệp xã.

- Thu nhập bình quân đầu người: 35 triệu đồng/người/năm.

- Số lượng hộ nghèo: Toàn xã hiện có 322 hộ có thu nhập dưới 12 triệu đồng/người/năm, chiếm 8,02% tổng số hộ toàn xã (4013 hộ). Trong đó thu nhập từ 6 - 8 triệu là 06 hộ, 8 - 10 triệu là 150 hộ, 10 - 12 triệu là 166 hộ.

3.1. Lao động

- Tổng số lao động trong độ tuổi: 13.526 người. Trong đó lao động có việc làm: 12.429 người (91,89%), đang đi học: 710 người (5,25%), nội trợ - chưa có việc làm: 387 người (2,86%).

- Cơ cấu lao động (%) theo các ngành nông nghiệp: 55,64% (7.527 người), tiểu thủ công nghiệp: 23,87% (3.229 người), dịch vụ: 12,37% (1.673).

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông: Tiểu học chiếm 35,78%, THCS chiếm 21,37%, THPT chiếm 42,85%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: Số lao động trong độ tuổi có 13.526 người; lao động qua đào tạo có 4894 người (36,18%); Sơ cấp (3 tháng trở lên) đạt 47,19%, tỷ lệ trong nông nghiệp đạt 7,46%; Trung cấp chiếm 22,34%, tỷ lệ trong nông nghiệp 5,12%; Đại học, cao đẳng chiếm 30,47%, tỷ lệ trong nông nghiệp 0,21%.

3.2. Hình thức tổ chức sản xuất

- Kinh tế trang trại có 09 trang trại.

- Kinh tế tư nhân có 233 doanh nghiệp và 1054 hộ kinh doanh cá thể.

- Kinh tế tập thể có 01 hợp tác xã hoa lan Đại Lộc và 01 tổ hợp tác Rau an toàn, 01 câu lạc bộ hoa lan cây kiềng, 01 tổ nuôi thỏ.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

4.1. Giáo dục

- Phổ cập bậc trung học: 73,7%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề): đạt 97,12% (tiêu chí là 90%).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 36,18% số lao động trong độ tuổi (4.894 người).

4.2. Y tế

- Điều kiện trang thiết bị y tế hiện nay đã được đầu tư xây dựng đạt chuẩn về cơ sở vật chất, còn thiếu 01 vườn thuốc nam.

- Trạm y tế xã có: 01 bác sĩ, 01 y sĩ đông y, 01 y sĩ hộ sinh, 04 y tá, 01 dược tá.

- Số lượng đăng ký BHYT: 14.792 cá nhân thường trú đăng ký bảo hiểm y tế, chiếm tỷ lệ 67,18%.

4.3. Văn hóa

- Hiện nay toàn xã có 3/4 ấp (chiếm tỷ lệ 75%) đạt danh hiệu ấp văn hóa; có 01 câu lạc bộ đàn ca tài tử, phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân 4 ấp.

4.4. Môi trường

- Hiện nay, trên địa bàn xã có 3.570 hộ (đạt 90%) sử dụng nước hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chưa đạt chuẩn về môi trường: 20%.
- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: 90%.
- Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh (phần lớn các hộ sản xuất theo mô hình VAC): 60%.
- Xử lý chất thải: Trên địa bàn xã có 03 tổ thu gom rác, 90% hộ dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên các trục đường giao thông tham gia đăng ký thu gom rác; ở những nơi xe thu gom rác không vào được 90% hộ dân ký cam kết tự tiêu huỷ rác bằng hình thức chôn hoặc đốt tại nhà vườn.

- Nghĩa trang: Trên địa bàn xã hiện nay chưa có nghĩa trang, các ngôi mộ được tập trung chôn cất tại nghĩa trang của các chùa và nhà thờ trong địa bàn xã.

5. Hệ thống chính trị

5.1. Hệ thống chính trị xã hội:

- Đảng bộ cơ sở có 12 chi bộ trực thuộc, với 174 đảng viên. Trong đó có 04 Chi bộ ấp, 01 Chi bộ Cơ quan, 01 Chi bộ Công an, 01 Chi bộ Quân sự và 04 Chi bộ trường học, 01 Chi bộ Quỹ tín dụng. Năm 2010 Đảng bộ xã được công nhận trong sạch vững mạnh, các Chi bộ trực thuộc đều đạt trong sạch vững mạnh.

- Biên chế cán bộ, công chức xã có 43 nhân sự, gồm: 11 chuyên trách, 10 công chức và 22 không chuyên trách.

- Về trình độ: Trình độ cán bộ, công chức của xã hiện đạt chuẩn theo quy định 72,09 %, trong đó tốt nghiệp Đại học 12 người, tốt nghiệp Cao đẳng 01 người, tốt nghiệp trung cấp 18 người, tốt nghiệp trung học phổ thông 10, chưa tốt nghiệp trung học phổ thông 02 người.

- Về trình độ chính trị: cao cấp 03 người, trung cấp 18 người.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: có 04 ban công tác Mặt trận ở 04 ấp, với 36 thành viên.

- Hội Cựu chiến binh: có 04 Chi hội trực thuộc, với 115 hội viên.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ: có 04 Chi hội, với 2869 hội viên.

- Hội Nông dân: có 05 chi hội (04 chi hội ấp, 01 chi hội ngành nghề), với 771 hội viên.

- Đoàn Thanh niên: có 10 Chi đoàn, với 276 đoàn viên.

5.2. An ninh trật tự

Tình hình trật tự xã hội, an ninh trên địa bàn cơ bản ổn định. Trong nhiệm kỳ qua đã kéo giảm được 46% số vụ phạm pháp hình sự so với đầu nhiệm kỳ; công tác phòng cháy, chữa cháy được quan tâm; lực lượng dân phòng chuyên trách được thành lập và hoạt động đạt hiệu quả cao.

6. Các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

- Các chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã hiện đang nhận được sự hỗ trợ từ các nguồn: Quỹ hỗ trợ nông dân Huyện (29 hộ, số tiền 100.000.000 đồng), Quỹ hỗ trợ nông dân Thành phố (30 hộ, số tiền 437.000.000 đồng), Dự án 105 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp (04 hộ, số tiền 1.858.000.000 đồng), Dự án 235 của Ngân hàng Chính sách xã hội về cho vay hộ nghèo (163 hộ, số tiền 2.230.578.680 đồng), Dự án 2308 Liên tịch giữa Hội Nông dân và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cho vay sản xuất nông nghiệp (18 hộ, số tiền 1.502.500.000 đồng), Dự án 120 của Ngân hàng Chính sách xã hội về quỹ quốc gia giải quyết việc làm (02 hộ, số tiền 170.000.000 đồng).

- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở tại xã Bình Chánh diện tích 5,8725 ha.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2015

I. Nhiệm vụ, mục tiêu đến năm 2015

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, khu dân cư.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2015 tăng 1,5 so với mức khởi điểm xuất phát năm 2011.

- Cơ cấu kinh tế theo hướng: Dịch vụ, thương mại - nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

+ Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp: tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động giảm bình quân hàng năm là 5 - 10%, giảm dần tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn dưới 20% theo tiêu chuẩn Thành phố.

+ Đào tạo nghề cho 1.000 lao động ngắn hạn và dài hạn, tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập.

- Từng bước xóa nhà tạm, dột nát.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): phấn đấu đến năm 2012 cơ bản hoàn thành chương trình giảm hộ nghèo, tăng hộ khá.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Xây dựng mạng lưới giao thông, thủy lợi nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Kiên cố hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học đạt chuẩn.

- Duy trì và phát triển phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa với 4/4 ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt trên 90%.

II. Nội dung và nhiệm vụ cụ thể

1. Công tác Quy hoạch

Quy hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:

2.1. Giao thông

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo 03 tuyến đường trục ấp, dài 2,627 km; 01 tuyến đường trục xã, dài 1,28 km; 06 tuyến đường giao thông nội đồng, dài: 4,502 km; 31 tuyến đường giao thông ngõ hẻm, dài: 20,219 km; bê tông hóa 12 tuyến đường tổ, dài 3,303 km.

- Xây dựng mới 04 tuyến đường: Đường trục xóm từ Rạch Ông Đồ đến Kênh thủy lợi chữ T dài 302 m, đường Kênh Chữ T đến Lê Văn Xinh dài 533m, đường Tập đoàn 7 đến đường tổ 7+14 dài 295m.

+ Xây mới (bê tông hóa) nối đường giao thông hào 1 qua kênh thủy lợi 1: 01 cây cầu.

2.2. Thủy lợi

- Nạo vét thông thoáng dòng chảy: Rạch Ông Đờ, kênh giao thông hào 1, 2, 3.
- Nạo vét thông thoáng dòng chảy đắp bờ bao một bên kết hợp giao thông nội đồng: Kênh Chín Ngõ, Kênh Tám Mực, Kênh Chữ T.
- Xây dựng công hộp phục vụ tiêu thoát nước.
- Xây dựng kênh tiêu hở thoát nước hình chữ nhật: đường Trường cấp 1-2 Bình Chánh.

2.3. Điện

Cải tạo nâng cấp, hệ thống đèn giao thông trên địa bàn xã, vận động nhân dân thực hiện tiết kiệm điện.

2.4. Trường học

- Xây dựng mới:
 - + Trường mẫu giáo: Địa điểm khu tiếp giáp trường THCS Gò Xoài với kinh phí 25.000 triệu đồng.
 - + Trường tiểu học: Địa điểm khu dân cư 124ha với kinh phí 25.000 triệu đồng.
 - + Trường trung học cơ sở: Xây dựng đạt chuẩn cơ sở vật chất với kinh phí 28.600 triệu đồng (vốn lồng ghép).

2.5. Y tế

- Xây dựng vườn thuốc nam cho trạm y tế xã vào năm 2012.
- Bổ sung trang thiết bị tại trạm y tế; kịp thời đáp ứng việc khám và chữa bệnh thông thường, chăm sóc sức khỏe trẻ em, sức khỏe sinh sản và tổ chức sơ cấp cứu bệnh nhân nặng trước khi chuyển lên tuyến trên.

2.6. Cơ sở vật chất văn hóa, chợ, bưu điện, văn phòng ấp

- Chính trang văn phòng ấp, trang bị cơ sở vật chất đầy đủ cho văn phòng Ban nhân dân các ấp.
- Đẩy mạnh hoạt động tại Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao kết hợp nơi đào tạo thường xuyên (nghề, hướng nghiệp...). Tổ chức các hoạt động văn hóa thông tin, văn nghệ, vui chơi giải trí; bảo tồn, bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể thao; nâng cao dân trí, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở trên địa bàn cấp xã.

- Xây dựng và phát triển kinh doanh các mặt hàng đặc trưng của địa phương (sản phẩm nông nghiệp), gắn kết các hoạt động quảng bá sản phẩm với quảng bá các giá trị văn hóa truyền thống của xã nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân và thu hút khách đến tham quan và mua sắm.

- Tăng cường đưa công nghệ thông tin đến các ấp trong xã thông qua đầu tư xây dựng đường truyền Internet tốc độ cao, bổ sung dung lượng; nhân rộng mô hình truy cập thông tin trên mạng Internet cho các tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp hướng tới mỗi nhà nông một website.

2.7. Nhà ở dân cư

- Vận động hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho 36 căn nhà tạm trên địa bàn xã; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp dần kiên cố hóa nhà ở trong nhân dân; xây dựng cải tạo để không còn nhà lán chiếm hành lang an toàn bảo vệ sông kênh rạch theo qui định.

- Chính trang nhà ở dân cư: 10 - 15%.

- Thực hiện chính sách xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương theo đúng đối tượng, đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập

3.1. Phương hướng phát triển các ngành sản xuất

- Tăng cường công tác khuyến nông, thông tin thị trường, liên kết sản xuất đối với nông dân qua các hình thức bồi dưỡng ngắn hạn, tham quan đầu bờ, bồi dưỡng kiến thức qua tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ khuyến nông...

- Năm 2012 hoàn thành cơ bản chương trình giảm hộ nghèo, tăng hộ khá theo tiêu chí mới của Thành phố (12 triệu/người/năm).

- Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (tỷ lệ lao động ở độ tuổi làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp) giảm bình quân 5-10%/năm (hiện có 7.527 người, ước đến năm 2015 còn khoảng 3.763 người).

- Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với nông nghiệp đô thị đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, dịch bệnh - mang lại hiệu quả kinh tế cao: mô hình trồng các loại rau an toàn; mô hình lúa đặc sản - rau; mô hình hoa lan; mô hình hoa nèn; mô hình chăn nuôi thỏ; mô hình nuôi cá kiểng; mô hình nuôi heo rừng...

- Xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành

ngành thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: may gia công, nuôi nhím,... cũng đang được đầu tư phát triển có hiệu quả trên địa bàn xã.

3.2. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm:

- Đào tạo cho 1.000 lao động địa phương (ngắn hạn và dài hạn) phục vụ cho phát triển thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp trên địa bàn xã.

- Giải quyết việc làm cho 100 lao động/năm (2010 - 2014) ưu tiên bộ đội xuất ngũ và hộ nghèo.

- Hỗ trợ lãi suất cho 322 hộ xóa đói giảm nghèo đến năm 2012 cơ bản hoàn thành chương trình giảm nghèo trên địa bàn xã.

- Trên 55% hội viên Hội Nông dân được đào tạo nghề và được trang bị kiến thức nông nghiệp.

3.3. Các hình thức tổ chức sản xuất cần phát triển

- Thành lập 01 tổ hợp tác rau sạch, 01 tổ hợp tác chăn nuôi thỏ, phát triển 01 nhóm phụ nữ giúp nhau làm kinh tế (nấu ăn).

- Thành lập 02 câu lạc bộ: 01 câu lạc bộ trồng trọt và 01 câu lạc bộ chăn nuôi.

- Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính, máy in), điều kiện sản xuất, khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường và xúc tiến thương mại...

+ Tổ chức tham quan học tập các mô hình liên kết sản xuất, đáp ứng tốt dịch vụ cho nông dân.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường

4.1. Giáo dục

- Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề...): 98%.

- Phần đầu đạt 65% tỷ lệ lao động của xã được đào tạo nghề.

4.2. Y tế

- Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm: 100%. Các đối tượng được quy định như người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh... do ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ người nghèo chi trả tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; các đối tượng còn lại tự đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế đạt trên 100%.

- Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 0,1%.
- Thực hiện các chương trình y tế nông thôn; hỗ trợ các hình thức bảo hiểm theo quy định; tăng cường trang thiết bị, bổ sung cán bộ y tế.

4.3. Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh

- Áp có trên 90% số hộ đạt gia đình văn hóa, hàng năm có từ 10 đến 15 gương người tốt việc tốt được biểu dương ở ấp.
- Hộ nông nghiệp thoát nghèo và đạt khá;
- Tỷ lệ người tham gia hoạt động thể dục, thể thao thường xuyên: 20%;
- Tỷ lệ người tham gia các hoạt động văn nghệ: 15%;
- Tỷ lệ đám cưới, đám tang thực hiện nếp sống văn hóa: 80%;
- Tỷ lệ người dân được phổ biến pháp luật và tập huấn khoa học kỹ thuật: 80%.
- Tổ chức tốt các lễ hội cách mạng, dân gian, văn hóa - lịch sử truyền thống và các ngày lễ, hội văn hóa trên địa bàn xã; xây dựng và phát triển phong trào thể dục thể thao, phong trào văn nghệ quần chúng, đờn ca tài tử, hát với nhau ở xã, ấp, phòng chống tệ nạn xã hội, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở ở xã. Đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa, xã văn hóa.
- Xây dựng và nhân rộng người nông dân sản xuất kinh doanh giỏi thành đạt.

4.4. Bảo vệ và phát triển môi trường

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%; hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh 100%; hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn 100%; số cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.
- Lắp 20 thùng rác trong 1 năm
- Nâng cấp trạm cấp nước áp 1 và xây mới trạm cấp nước áp 4
- Trồng cây xanh các tuyến đường, trường học, cơ quan, y tế... vận động dân tham gia các hội thi Môi trường xanh của Sở, Thành phố (Môi trường xanh, Chủ nhật xanh...).

4.5. Hệ thống chính trị cơ sở, an ninh chính trị và trật tự xã hội

- Duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức vào năm 2013; xây dựng Đảng bộ, chính quyền đạt trong sạch,

vững mạnh; các đoàn thể đạt xuất sắc; đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, kéo giảm tội phạm qua các năm.

- Xây dựng thiết thực phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới”; phát huy dân chủ cơ sở để dân có cơ hội tham gia và giám sát các hoạt động xây dựng nông thôn mới theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

- Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng hoàn thành chuẩn hóa công tác cán bộ. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy và Ủy ban kiểm tra Đảng theo quy định Điều lệ Đảng cũng như công tác luân chuyển bố trí cán bộ, công tác kết nạp Đảng viên.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã và các ấp.

- Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

III. Dự kiến kinh phí và vốn đầu tư

1. Tổng vốn

Tổng vốn thực hiện: 345.044 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 272.544 triệu đồng (chiếm 78,9%);
- Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động: 72.500 triệu đồng (chiếm 21,1%).

2. Nguồn vốn

2.1. Vốn ngân sách: 219.463 triệu đồng chiếm 63,6%.

- Vốn Nông Thôn Mới: 187.863 triệu đồng, chiếm 54,44%.
- Vốn lồng ghép: 31.600 triệu đồng, chiếm 9,16%.

2.2. Vốn cộng đồng đóng góp: 125.581 triệu đồng, chiếm 36,4%.

- Vốn nhân dân: 96.781 triệu đồng, chiếm 28,04%.
- Vốn doanh nghiệp: 3.800 triệu đồng chiếm 1,1%.
- Vốn tín dụng: 25.000 triệu đồng 7,26%.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Thời gian thực hiện Đề án

- Năm 2011: đạt 11/19 tiêu chí (tiêu chí 1, 4, 6, 7, 8, 13, 14, 15, 16, 18, 19).

- Năm 2012: đạt 13/19 tiêu chí (thêm 2 tiêu chí 3, 9).
- Năm 2013: đạt 16/19 tiêu chí (thêm 3 tiêu chí 2, 5, 11).
- Năm 2014: đạt 19/19 tiêu chí (thêm 3 tiêu chí 10,12, 17)

II. Quy mô và khối lượng thực hiện: *(Theo các Phụ lục đính kèm)*

III. Phân công thực hiện

3.1. Trách nhiệm của Huyện

- Chỉ đạo tổ chức triển khai các chương trình trên địa bàn;
- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành cùng cấp trong việc tổ chức thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;
- Chỉ đạo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý thực hiện chương trình và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm.

3.2. Trách nhiệm của xã

- Sau khi đề án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân xã tổ chức công bố Đề án cho cán bộ, nhân dân các đoàn thể trong xã được biết và giao Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xã tổ chức thực hiện Đề án.
- Ban quản lý xã xây dựng các nhóm công tác triển khai Đề án.
- Phân công mỗi đảng viên phụ trách một mảng công tác, mỗi đoàn thể chủ trì thực hiện một đến hai nội dung trong Đề án nông thôn mới.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 1**DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ ĐẠT 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TẠI XÃ BÌNH CHÁNH - HUYỆN BÌNH CHÁNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

STT	TÊN TIÊU CHÍ	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông			Đạt	Đạt
3	Thủy lợi		Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Trường học			Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Chợ nông thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Bru điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư		Đạt	Đạt	Đạt
10	Thu nhập				Đạt
11	Hộ nghèo			Đạt	
12	Cơ cấu lao động				Đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Giáo dục	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
15	Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường				Đạt
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh trật tự xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
TỔNG CỘNG		0/19	13/19	16/19	19/19

Năm 2011 Đạt 11/19 tiêu chí: (1, 4, 6, 7, 8, 14, 13, 15, 16, 18, 19)

Năm 2012 Đạt 13/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 3, 9)

Năm 2013 Đạt 16/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 2, 11, 5)

Năm 2014 Đạt 19/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 10, 12, 17)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 2
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUỐC GIA
NÔNG THÔN MỚI XÃ BÌNH CHÁNH - HUYỆN BÌNH CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ	Đạt	Chưa có QH 1/5000	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới; Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp		Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	Chưa đạt	Dự kiến nâng cấp 1,28 km	Thực hiện	100%	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	Chưa đạt	Dự kiến nâng cấp 2,627 km	Thực hiện	100%	100%	100%
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% cứng hóa	Chưa đạt	Dự kiến nâng cấp 21,349 km	Thực hiện	100%	100%	100%
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	100%	Chưa đạt	Dự kiến nâng cấp 4,502 km	Thực hiện	100%	100%	100%
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Chưa đạt	Thực hiện nạo vét gia cố 6,278 km	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa	85%	Xã không trực tiếp quản lý	-	-	-	-	-

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	99%	99%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	100%	0%	40%	80%	100%	100%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.2. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt	100%	70%	100%	100%	100%
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	Cơ bản đáp ứng nhu cầu	Cần trang bị thêm cơ sở vật chất	100%	100%	100%	100%
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Còn 36 căn	18/36 căn	36/36 căn	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	90%	90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm (so với lúc xây dựng đề án)	1,5 lần	35 triệu đồng	39 triệu đồng	43 triệu đồng	47 triệu đồng	52 triệu đồng	52 triệu đồng
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	3%	8,4% Còn 332 hộ	Giảm còn 6,4%	Giảm còn 4,4%	Giảm còn 3%	< 3%	<3%
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	20%	55,6%	48 %	38 %	28 %	20 %	20 %
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Đạt	Đạt	Củng cố 2 THT, 1HTX	Đạt	Đạt	Đạt

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	90%	>90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	> 40%	36,5%	Đạt > 40%	45%	55%	65%	> 65%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	40%	67,5%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 100%	Đạt
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt 3/4 áp	4/4 áp VH	4/4/ áp VH	4/4 áp VH	4/4 áp VH	4/4 áp VH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	90%	89%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt 95%	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Xã không có nghĩa trang	-	-	-	-	-
		17.5. Chất thải rắn được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đông Nam bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tổng					7/19	9/19	12/19	16/19	19/19

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 3**VỐN ĐẦU TƯ ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI (Triệu đồng)***(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

Stt	Công trình	Hiện trạng	Kế hoạch	Tổng	Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng	Dân, cộng đồng
I	QUY HOẠCH			650	650	0	0	0
1	Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	Chưa thực hiện	1/2000	250	250	0	0	0
2	Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã	Chưa thực hiện	1/2000	400	400	0	0	0
II	GIAO THÔNG (75 công trình)			72.101	16.619	0	0	55.482
A	Liên xã (vốn ngân sách TP hỗ trợ 100%)			58.239	7.978	0	0	50.261
1	Đường Huỳnh Văn Trí	Đá dăm	Láng nhựa	58.239	7.978	0	0	50.261
B	Liên ấp (vốn ngân sách hỗ trợ 50%)			22.208	7.164	0	0	15.044
1	Đê Bao Ông Côm	Đá dăm	Láng nhựa	12.812	4.133	0	0	8.679
2	Trường cấp I&II BC	Đá dăm	Bê tông nhựa	5.924	1.911	0	0	4.013
3	Đường kênh 8 Mực	Đất đen	Đá dăm	3.472	1.120	0	0	2.352

C	Đường ngõ, tổ (ngân sách hỗ trợ 30%)			158.491	57.575	0	0	100.916
1	Đường Tổ 9 +10	Đá dăm	Láng nhựa	3.376	1.089	0	0	2.287
2	Đường Tổ 4+5	Đá dăm	Láng nhựa	3.209	1.035	0	0	2.174
3	Đường Xã Đê	Đá dăm	Láng nhựa	8.513	2.746	0	0	5.767
4	Đường Tổ 1B	Đá dăm	Láng nhựa	3.987	1.286	0	0	2.701
5	Kênh A	Đá dăm	Láng nhựa	6.259	2.019	0	0	4.240
6	Đường vào vườn lan (2 Ngâu)	Đá dăm	Láng nhựa	8.407	2.712	0	0	5.695
7	Đường Tổ 23	Đá dăm	Láng nhựa	8.091	2.610	0	0	5.481
8	Đường Tám râu	Đá dăm	Láng nhựa	7.728	2.493	0	0	5.235
9	Đường Ba làng	Đá dăm	Láng nhựa	5.375	1.734	0	0	3.641
10	Đường Tư Nhì	Đá dăm	Láng nhựa	2.663	859	0	0	1.804
11	Chùa Pháp Thành	Đá dăm	Láng nhựa	8.305	2.679	0	0	5.626
12	Chùa Thích ca	Đá dăm	Láng nhựa	3.556	1.147	0	0	2.409
13	Đường 3 Phủ	Đá dăm	Láng nhựa	2.406	776	0	0	1.630
14	Đường liên Tổ 8-12 (1 Nghê)	Đá dăm	Láng nhựa	6.975	2.250	0	0	4.725
15	Đường Tổ 10+11 (C.Mai)	Bê Tông	Láng nhựa	3.608	1.164	0	0	2.444
16	Đường Tổ 4B (NVBờ)	Đá dăm	Đá dăm	5.010	1.616	0	0	3.394
17	Đường Tổ 9 (9 Đông)	Đá dăm	Láng nhựa	2.536	818	0	0	1.718
18	Đường Tổ 2A	Đá dăm	Đá dăm	1.680	542	0	0	1.138
19	Đường Tổ 19 Ấp 2	Đất đen	Đá dăm	2.988	964	0	0	2.024

20	Đường Tổ 22 Ấp 2	Đất đen	Đá dăm	3.249	1.048	0	0	2.201
21	Đường Tổ 8 Ấp 3	Bê Tông	Láng nhựa	5.850	1.887	0	0	3.963
22	Đường Tổ 9 Ấp 4	Đá dăm	Láng nhựa	4.235	1.366	0	0	2.869
23	Đường Tổ 11+15		Láng nhựa	3.556	1.147	0	0	2.409
1	Đường Đình Bình Trường	Đá dăm	Láng nhựa	4.886	1.576	0	0	3.310
2	Kênh thủy lợi 2	Đất đen	Đá dăm	3.720	1.200	0	0	2.520
3	Tập đoàn 5	Đất đỏ	Bê tông	3.615	1.166	0	0	2.449
4	Đường Tổ 7 + 14	Đá dăm	Láng nhựa	14.505	4.679	0	0	9.826
5	Đ. Mão nói R.Ngọn Đình	Đá dăm	Láng nhựa	7.452	2.404	0	0	5.048
6	Đường Tổ 15 + 16	Đá dăm	Láng nhựa	3.233	1.043	0	0	2.190
7	Rạch Ngọn Đình	Đất đỏ	Láng nhựa	7.535	7.535	0	0	
8	Kênh thủy lợi 1	Đất đen	Láng nhựa	1.985	1.985	0	0	
II.5	Các tuyến đường làm mới			5.006	2.595	0	0	2.411
1	Kênh Chữ T	Đất đen	Đá dăm	1.276	604	0	0	672
2	Kênh Chữ T	Đất đen	Đá dăm	2.185	1.066	0	0	1.119
3	Đường Tổ 14	Đất đen	Đá dăm	1.545	925	0	0	620
II.6	Các tuyến đường tổ bê tông hóa			3.175	3.175	0	0	0
1	Đường Tổ 3 Ấp 1	Đá dăm	Bê tông hóa	81	81	0	0	0
2	Đường Tổ 12+ 13 A Ấp 1	Đá dăm	Bê tông hóa	429	429	0	0	0
3	Đường Tổ 6B Ấp 1	Đá dăm	Bê tông hóa	148	148	0	0	0

4	Đường Tổ 10B Ấp 2	Đá dăm	Bê tông hóa	45	45	0	0	0
5	Đường Tổ 18B Ấp 2	Đá dăm	Bê tông hóa	206	206	0	0	0
6	Đường Tổ 19+ 21 Ấp 2	Đá dăm	Bê tông hóa	491	491	0	0	0
7	Đường Tổ 19B Ấp 2	Đá dăm	Bê tông hóa	920	920	0	0	0
8	Đường Tổ 11+12 Ấp 3	Đá dăm	Bê tông hóa	279	279	0	0	0
9	Đường Tổ 3 Ấp 3 (Tô Văn Bò)	Đá dăm	Bê tông hóa	250	250	0	0	0
10	Đường Tổ 11A Ấp 3	Đá dăm	Bê tông hóa	134	134	0	0	0
11	Đường Tổ 18 Ấp 4	Đá dăm	Bê tông hóa	129	129	0	0	0
12	Đường Tổ 10 Ấp 4	Đá dăm	Bê tông hóa	63	63	0	0	0
II.3	Giao thông nội đồng			23.078	13.624	0	0	9.454
1	Đường Tập đoàn 9	Đá dăm	Láng nhựa	2.241	1.275	0	0	966
2	Rạch Ngọn Đình	Đá đỏ	Bê tông nhựa	11.315	7.535	0	0	3.780
3	Kênh Thủy Lợi 1	Đất đen	Bê tông nhựa	2.980	1.985	0	0	995
4	Kênh Chín Ngộ	Đất đen	Đá dăm	2.139	925	0	0	1.214
5	Kênh Chín Gái	Đất đen	Đá dăm	1.850	800	0	0	1.050
6	Tập Đoàn 8	Đất đen	Đá dăm	2.553	1.104	0	0	1.449
III	CÁC CÔNG TRÌNH (5 công trình)			93.600	93.600	0	0	0
1	Trường Mẫu giáo	Chưa đạt chuẩn	Xây mới	25.000	25.000	0	0	0
2	Trường Tiểu học	Chưa đạt chuẩn	Xây mới	25.000	25.000	0	0	0
3	Trường THCS	Chưa đạt chuẩn	Xây mới	28.600	28.600	0	0	0

4	Xây mới 4 VP áp 1, 2, 3, 4	Chưa đạt chuẩn	XM, NC	4.000	4.000	0	0	0
5	Trạm cấp nước áp 1, 4	Chưa đạt chuẩn	XM, NC	11.000	11.000	0	0	0
IV	CÔNG TRÌNH THỦY			14.255	14.255	0	0	0
1	Cầu Rạch Ông Đồ	Chưa đạt chuẩn	Xây dựng mới	7.000	7.000	0	0	0
2	Kênh A	Chưa đạt chuẩn	Cống hộp	720	720	0	0	0
3	Đường trường cấp 1-2 nối dài	Chưa đạt chuẩn	Làm mới cống tiêu	380	380	0	0	0
4	Huỳnh Văn Trí	Chưa đạt chuẩn	Cống hộp	6.155	6.155	0	0	0
V	CẦU VÀ CỐNG THOÁT NƯỚC			11.070	11.070	0	0	0
1	Rạch Ông Đồ	kênh đất	Nạo vét + Gia cố	885	885	0	0	0
2	Kênh Giao thông hào 2	kênh đất	Nạo vét + Gia cố	1.700	1.700	0	0	0
3	Kênh Giao thông hào 3	kênh đất	Nạo vét + Gia cố	2.641	2.641	0	0	0
4	Kênh Giao thông hào 1	kênh đất	Nạo vét + Gia cố	1.678	1.678	0	0	0
5	Kênh Chín Ngọ	kênh đất	Nạo vét + Gia cố	1.058	1.058	0	0	0
6	Kênh 8 Mực	kênh đất	Nạo vét + Gia cố	1.187	1.187	0	0	0
7	Kênh Chử T	kênh đất	Nạo vét + Gia cố	1.921	1.921	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 4
VỐN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN XÃ BÌNH CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng	Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp	Vốn lồng ghép	Vốn dân, cộng đồng	Vốn tính dụng
1	Quy hoạch	650	650	0	0	0	0
2	Giao thông	163.969	92.088	0	0	71.881	0
3	Điện	1.000	0	500	0	500	0
4	Trường học	78.600	50.000	0	28.600	0	0
5	Cơ sở vật chất văn hoá	4.000	4.000	0	0	0	0
6	Trạm y tế	500	500	0	0	0	0
7	Thủy lợi	18.325	18.325	0	0	0	0
8	Nhà ở	5.500	0	500	0	5.000	0
	Tổng 1	272.544	165.563	1.000	28.600	77.381	0
10	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	39.000	3.000	0	1.500	10.000	24.500
11	Chuyển dịch cơ cấu lao động	7.000	2.000	0	500	4.500	0
12	Giảm nghèo	500	0	0	0	0	500
13	Hình thức sản xuất	1.500	1.000	0	0	500	0
14	Giáo dục	500	200	300	0	0	0

Stt	Nguồn vốn	Nguồn	2011	2012	2013	2014
1	Xây dựng cơ bản	Vốn ngân sách	16.556	66.225	49.669	33.113
		Vốn doanh nghiệp	100	400	300	200
		Dân, cộng đồng	7.738	30.952	23.214	15.476
		Vốn lồng ghép	14.300	14.300	0	0
2	Vốn sự nghiệp	Vốn ngân sách	2.230	8.920	6.690	4.460
		Vốn tín dụng	2.500	10.000	7.500	5.000
		Vốn doanh nghiệp	280	1.120	840	560
		Dân, cộng đồng	1.940	7.760	5.820	3.880
		Vốn lồng ghép	300	1200	900	600
	Tổng		45.944	140.878	94.933	63.289

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 5**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CHUYỂN DỊCH NÔNG NGHIỆP***(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

Stt	Ngành nghề	2010	2015	Đơn vị: triệu đồng
		Quy mô	Quy mô	
I	NÔNG NGHIỆP			
1	Hoa lan, cây kiểng (ha)	3 ha	8 ha	1280
2	Lúa mùa	326 ha	200 ha	6000
3	Rau (ha)	33 ha	53 ha	5300
4	Hoa nền	0	1 ha	500
5	Cá kiểng		1 ha	120
6	Thỏ thịt (con)	216 ha	1000	1200
7	Heo rừng		500 con	1200
II	Ngành nghề nông thôn			
1	Máy gia công (cơ sở)	2	5	1000
2	Nấu ăn (cơ sở)	5	10	2000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2011/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 15 tháng 9 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh,
giai đoạn 2011 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bình Chánh lần thứ X, nhiệm kỳ 2010 - 2015;

Xét Tờ trình số 02/TTr-BQL ngày 28 tháng 4 năm 2011 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Lợi; ý kiến thẩm định của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hồ Chí Minh tại Thông báo số 145/TB-TCT-PTNT ngày 13 tháng 6 năm 2011; Tờ trình số 405/TTr-KT ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Phòng Kinh tế Huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án nông thôn mới xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về các hạng mục đầu tư, mức vốn đầu tư hoặc cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho xã nông thôn mới, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Lợi phối hợp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện nghiên cứu, đề xuất để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Huyện; thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Huyện; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện; Trưởng Ban Chỉ đạo, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Lợi và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Trọng Tuấn

ĐỀ ÁN**Nông thôn mới xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015***(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)***Phần I****ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHUNG****I. Điều kiện tự nhiên****1. Đặc điểm tự nhiên:**

1.1. Vị trí địa lý: Xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh nằm ở phía Tây của ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm Thành phố khoảng 30 km.

- Phía Đông giáp xã Lê Minh Xuân.

- Phía Tây giáp xã Đức Hòa Hạ - huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Phía Bắc giáp xã Phạm Văn Hai.

- Phía Nam giáp xã Tân Nhựt và xã Lương Hòa - huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Xã Bình Lợi được chia làm 4 ấp; phân thành 2 khu: Khu A (ấp 3, 4) và khu B (ấp 1, 2).

1.2. Các đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng:

Địa hình Xã Bình Lợi thuộc vùng thấp trũng, đầm lầy nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền Nam Trung Bộ và Tây Nam Bộ, với độ cao giảm dần theo hướng Đông Nam, dao động biến thiên từ 0,5 - 1,0 m, là vùng đất có độ thoát nước kém, hiện nay chỉ trồng mía và các loại cây ăn trái là chính.

1.3. Khí hậu:

Xã Bình Lợi nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao, ổn định với 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

2. Tài nguyên:**2.1. Đất đai:**

- Đất nông nghiệp là 1.460 ha, chiếm 76,5% tổng diện tích đất tự nhiên của xã, bình quân diện tích đất nông nghiệp đạt 1.576 m²/người và 8.400 m²/hộ, diện tích

bình quân trên 1 lao động sản xuất nông nghiệp là 0,6 ha (6.053 m²), diện tích đất bình quân của 1 hộ sản xuất nông nghiệp là 2,2 ha (22.496 m²).

- Đất phi nông nghiệp: 408,88 ha, chiếm 21,42%.
- Đất chưa sử dụng: 39,68 ha, chiếm 2,08%.

2.2. Tài nguyên nước:

Xã Bình Lợi có hệ thống kênh, rạch khá đa dạng, nhiều tuyến kênh, rạch chạy qua tạo nên hệ thống thủy văn khép kín với 15 kênh lớn và 36 kênh, rạch nhỏ.

- Thủy văn của xã không chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy triều của biển nên biên độ triều trên địa bàn nhỏ (khoảng 2m).

3. Nhân lực:

3.1. Dân số:

Dân số toàn xã tính đến cuối năm 2010 (tổng điều tra dân số) là 8.927 nhân khẩu, 1.938 hộ gia đình (bao gồm cả hộ đăng ký tạm trú trên 6 tháng), mật độ dân số bình quân 468 người/km². Trong đó:

- Số hộ nông nghiệp: 649 hộ với 1.267 lao động chiếm 21%.
- Số hộ phi nông nghiệp và dịch vụ khác: 1.289 hộ với 4.864 lao động chiếm 79%.

3.2. Lao động:

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông như sau: Bậc tiểu học chiếm 33%; Bậc trung học cơ sở chiếm 35%; Bậc trung học phổ thông chiếm 32%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: có 4.099/6.131 lao động (chiếm 67% tổng số lao động) đã qua đào tạo chuyên môn.

II. Thực trạng về hạ tầng - kinh tế - xã hội:

1. Công tác quy hoạch:

Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 trong đó có xã Bình Lợi.

Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội môi trường, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư hiện hữu: Chưa có.

2. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội:

2.1. Giao thông: Tổng chiều dài hệ thống giao thông tại xã 129,63 km. Trong đó,

xã đã đầu tư nâng cấp, mở rộng 57,17 km đường liên ấp, liên xã, nội đồng tạo nhiều thuận lợi giao thông, còn 72,46 km cần đầu tư nâng cấp.

2.2. Thủy lợi: Toàn xã có 53 tuyến kênh, rạch với tổng chiều dài 80 km. Xã có 4 trạm bơm do xã quản lý cần nâng cấp các trạm bơm này nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng nước trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản của người dân. Số cống hiện có 23 cống, trong đó số cống đã đáp ứng yêu cầu là 13 cống, số cống cần nâng cấp 10 cống, số cống cần xây mới là 30 cống.

2.3. Điện: Toàn xã có hệ thống điện trung thế 25 km chủ yếu nằm dọc theo các tuyến đường. hệ thống điện hạ thế 45 km. Có 39 trạm biến áp.

2.4. Trường học

- Trường mầm non: Theo quy hoạch mạng lưới trường học của ngành giáo dục có nhưng chưa thực hiện.

- Trường Mẫu giáo: Có 01 trường mẫu giáo Sen Hồng (4 điểm trường). Số giáo viên 11 giáo viên (đạt chuẩn 100%). Số học sinh đang theo học 223, đạt tỷ lệ 100%.

- Trường Tiểu học: Xã Bình Lợi có 01 trường tiểu học Bình Lợi (3 điểm trường) với 15 lớp học nhưng chưa đạt chuẩn theo quy định của ngành giáo dục. Số giáo viên 18 giáo viên (đạt chuẩn 100%). Số học sinh đang theo học 605 học sinh đến tuổi đến trường đạt tỷ lệ 100%.

- Trường Trung học cơ sở: Có 01 trường trung học cơ sở với 11 lớp học. Với giáo viên 27 giáo viên và 378 học sinh đến tuổi đến trường đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 2009 - 2010 đạt 100%.

2.5. Cơ sở vật chất văn hóa: Xã Bình Lợi chưa có nhà văn hóa xã; chưa có khu thể dục thể thao.

2.6. Chợ: Trên địa bàn xã chưa có chợ để tập trung buôn bán.

2.7. Bưu điện: Xã hiện có 01 bưu điện văn hóa xã, tuy nhiên hệ thống thông tin liên lạc, trang thiết bị còn hạn chế. Toàn xã có 902 điện thoại cố định và 04 điểm truy cập Internet.

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn: Tổng số nhà ở trên địa bàn xã là 2.168 căn, diện tích xây dựng ước tính khoảng trên 60.000 m², trong đó: có khoảng 20% nhà cấp 2, 3, còn lại là nhà cấp 4. Hiện nay, nhà tạm bợ còn 267 căn, chiếm khoảng 14%.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất:

3.1. Kinh tế:

- Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ thì cơ cấu kinh tế của xã là **Nông nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Thương mại dịch vụ.**

- Thu nhập bình quân đầu người: 14 triệu đồng/người/năm.

- Số lượng hộ nghèo: theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm là 133 hộ chiếm 6,86% tổng số hộ toàn xã (1.938 hộ).

- Nhìn chung, nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế, chiếm khoảng 32,72% tổng thu nhập, chủ yếu các ngành nuôi cá, trồng mía, nuôi heo, trồng lúa, cây ăn trái (sầu riêng, mít, xoài,...).

3.2. Lao động:

- Cơ cấu lao động: Nông nghiệp 21%; công nghiệp - TTCN - XD 76%; dịch vụ, thương mại 3%.

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông: Tiểu học 33%; THCS 35%; THPT 32%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: Sơ cấp (3 tháng trở lên) 53%, tỷ lệ trong nông nghiệp 47%; trung cấp 40%, tỷ lệ trong nông nghiệp 5%; Đại học 7%, tỷ lệ trong nông nghiệp 0,8%.

3.3. Hình thức tổ chức sản xuất:

- Số trang trại trên địa bàn xã là 05 trang trại; 26 doanh nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất kinh doanh trên địa bàn chủ yếu thuộc lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Kinh tế tập thể: Xã Bình Lợi có 1 hợp tác xã nhưng đã giải thể.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường:

4.1. Văn hóa - giáo dục:

- Năm 2010, xã có 03 ấp được huyện công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 75%.

- Phổ cập giáo dục trung học: xã đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông năm 2010 (tỷ lệ 73,04%).

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong năm 2010 là 90,18%.

4.2. Y tế: Xã có 1 trạm y tế nhưng đã xuống cấp; số lượng người dân đăng ký BHYT là 50% dân số toàn xã.

4.3. Môi trường:

- Hiện nay, trên địa bàn xã có khoảng 90% hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn khoảng 94%.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chưa đạt tiêu chuẩn môi trường khoảng 50%.
- Xử lý chất thải: Trên địa bàn xã 22,6% số hộ đăng ký thu gom và xử lý rác thải dân lập, số hộ còn lại tự tiêu hủy rác bằng hình thức chôn hoặc đốt tại nhà vườn.
- Tỷ lệ số hộ có chăn nuôi hợp vệ sinh khoảng 50%.
- Nghĩa trang: Trên địa bàn xã hiện nay chưa có nghĩa trang. Định hướng sắp tới xây dựng nghĩa trang có diện tích khoảng 3 ha tại ấp 3.

5. Hệ thống chính trị:

- Đảng bộ cơ sở: Có 07 chi bộ trực thuộc, với 94 đảng viên. Trong đó có 04 chi bộ ấp, 01 chi bộ cơ quan, 02 chi bộ trường học và 01 chi bộ quân sự.
- Biên chế cán bộ, công chức xã có 38 nhân sự, gồm: 11 chuyên trách, 9 công chức và 18 không chuyên trách. Trong đó tốt nghiệp Đại học 13 người, tốt nghiệp trung cấp 15 người, tốt nghiệp trung học phổ thông 04 người, chưa tốt nghiệp trung học phổ thông 06 người, đang học đại học 06 người. Về trình độ chính trị: cao cấp 01, trung cấp 06.

6. Các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:

- Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, giai đoạn 2006 - 2010.
- Các chương trình hỗ trợ lãi suất phục vụ cho chương trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nêu trên.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2015

I. Mục tiêu thực hiện:

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, quy hoạch khu dân cư (giúp cho người dân ổn định sản xuất, đảm bảo cho người dân có nơi đổ rác thải, nơi chôn cất đúng quy định, chỉnh trang khu dân cư, cải thiện bộ mặt nông thôn).
- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Nâng cấp và cải tạo các tuyến kênh mương nội đồng đảm bảo tốt cho phục vụ sản xuất của người dân.

- Kiên cố hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 tăng từ 1,5 so với mức khởi điểm xuất phát năm 2011.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): giảm xuống dưới 3%

- Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 100% số ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%.

II. Nội dung và nhiệm vụ cụ thể:

1. Công tác quy hoạch:

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Lập quy hoạch sử dụng đất để phân vùng sản xuất nông nghiệp và xây dựng nhà ở trên địa bàn xã do quy hoạch xây dựng 1/2000 chưa phủ kín.

- Hoàn thành quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn:

2.1. Giao thông:

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo các tuyến đường trục xã, liên xã: 8,95 km.

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo các tuyến đường trục ấp, liên ấp, liên tổ (đá dăm, cấp phối sỏi đỏ) lên nhựa hóa: 31,19 km.

- Đường ngõ xóm được bê tông hóa không lầy lội vào mùa mưa: 0,92 km.

- Đường nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện: 31,4 km.

- Xây dựng 5 cây cầu trên kênh Xáng Ngang.

2.2. Thủy lợi:

- Nâng cấp cải tạo 10 cống, xây mới 30 cống.

- Xây dựng Hệ thống đê bao ngăn lũ Khu B (Quyết định 225/QĐ-SNN-QLĐT).

2.3. Điện:

- Cải tạo nâng cấp: Đường dây hạ thế 31 km, bao gồm các tuyến 1 pha thành 3 pha.

- Xây dựng mới: Đường dây hạ thế 19 km, đường dây trung thế, cao thế 4,8 km. Hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường xuyên ấp.

2.4. Trường học:

- Cải tạo nâng cấp: Trường trung học cơ sở.
- Xây dựng mới: Trường mầm non; trường tiểu học.

2.5. Y tế: Xây mới 01 trạm y tế đạt chuẩn.

- 2.6. Cơ sở vật chất văn hóa: Xây dựng mới Văn phòng Ban nhân dân ấp 1; cải tạo, sửa chữa Văn phòng Ban nhân dân ấp 2, 3, 4.

2.7. Chợ nông thôn: Xây mới 1 chợ nông thôn.

2.8. Bưu điện: Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Bưu điện

- 2.9. Nhà ở dân cư nông thôn: Sửa chữa, nâng cấp 433 hộ. Trong đó, cần vận động sửa chữa 19 căn nhà tình thương.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất:

- 3.1. Phương hướng phát triển các ngành sản xuất nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân:

a) Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với nông nghiệp đô thị đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, dịch bệnh - mang lại hiệu quả kinh tế cao:

- Nuôi cá thối thâm canh: Quy mô dự kiến khoảng 320 ha.
- Nuôi cá kiểng: Quy mô dự kiến 10 ha.
- Trồng mai vàng nguyên liệu, trồng mai ghép: Quy mô dự kiến 80 ha.
- Trồng mía thâm canh năng suất cao: Quy mô dự kiến 800 ha.
- Mô hình VAC kết hợp du lịch sinh thái vườn: Quy mô dự kiến 150 ha (vườn, mặt nước, chuồng).
- Xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

Đồng thời duy trì một số mô hình khác như trồng lúa nước (100 ha), nuôi heo, bò, trồng sen, trồng hoa kiểng, bonsai... cũng đang được đầu tư phát triển có hiệu quả trên địa bàn xã.

b) Đào tạo nghề, giải quyết việc làm:

- Ban quản lý liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề trên địa bàn huyện, các trường lân cận và các doanh nghiệp nhằm có định hướng đào tạo công nhân kỹ thuật để giải quyết lao động có việc làm.

- Đào tạo nghề cấp chứng chỉ, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân, kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân giỏi.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, trường Đại học, Viện nghiên cứu... với nông dân, hộ sản xuất trong công tác chuyển giao tiến bộ KHKT, giống mới, công nghệ sau thu hoạch.

- Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ kế toán cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp của xã, hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác sản xuất, doanh nghiệp.

3.2. Các hình thức tổ chức cần phát triển:

- Tuyên truyền, vận động nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể.

- Bồi dưỡng, đào tạo tổ trưởng, tổ phó tổ hợp tác nhằm nâng cao về năng lực quản lý.

- Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính,...).

- Hỗ trợ để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động SX-KD, dịch vụ của các tổ chức kinh tế tổ hợp tác.

- Thành lập mới 02 tổ hợp tác từ 02 câu lạc bộ cá sấu và câu lạc bộ hoa lan, cây kiểng.

4. Giáo dục, y tế, văn hóa xã hội và môi trường:

4.1. Giáo dục và đào tạo: Xây dựng các chương trình như tập huấn khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề, đào tạo cán bộ tại chỗ,...

4.2. Chương trình chăm sóc sức khỏe: Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm đạt trên 75%, xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế đạt chuẩn.

4.3. Xây dựng đời sống văn hóa phong phú, lành mạnh:

- Tỷ lệ xóm, ấp đạt tiêu chuẩn trên 70%, gia đình văn hóa, gương người tốt, việc tốt năm 2011 tiếp tục giữ vững và vượt theo chỉ tiêu hàng năm, ấp có trên 80% số hộ đạt gia đình văn hóa, hàng năm có từ 10 đến 15 gương người tốt việc tốt được biểu dương ở ấp.

- Xây dựng các chỉ tiêu về hoạt động văn hóa, thể thao đối với xã, hàng năm có 80% số cơ quan, đơn vị tại địa bàn đạt tiêu chuẩn công sở văn minh sạch đẹp an toàn, đơn vị văn hóa, 85% số dân thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, 20% số dân tham gia các hoạt động văn nghệ, 25% số dân tham gia hoạt động thể dục thể thao thường xuyên.

4.4. Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn:

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 100%.

- Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh: 100%.

- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: 100%.

- Củng cố các tổ thu gom và xử lý rác. Thu gom rác khu dân cư tập trung ở các trục đường chính đạt 100%, hộ gia đình sống phân tán tự xử lý rác hợp môi trường.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước trong thôn xóm.

- Số cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Quy hoạch và xây dựng quy chế quản lý nghĩa trang (diện tích 3,8 ha) tại ấp 3.

- Trồng cây xanh các tuyến đường, trường học, cơ quan, y tế,... vận động dân tham gia các hội thi Môi trường xanh cấp Sở, Thành phố (Môi trường xanh, Chủ nhật xanh...).

4.5. Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở:

- Tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn: đạt 100%.

- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

- Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh.

- Các tổ chức đoàn thể chính trị xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- An ninh trật tự xã hội được giữ vững.

4.6. An ninh chính trị và trật tự xã hội:

- An ninh xã hội tiếp tục được giữ vững, ổn định. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động của Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo đấu tranh phòng chống tội phạm, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng “âm mưu diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, thường xuyên phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người hoặc xảy ra điểm nóng.

III. Dự kiến kinh phí và nguồn vốn đầu tư:

1. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện đề án dự kiến: 536.961 triệu đồng (năm trăm ba mươi sáu tỷ chín trăm sáu mươi một triệu đồng). Trong đó:

- Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 468.762 triệu đồng (chiếm 87,30%).

- Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 68.199 triệu đồng (chiếm 12,70%).

2. Nguồn vốn:

2.1. Vốn từ Ngân sách: 349.648 triệu đồng, chiếm 65,12%.

- Vốn nông thôn mới: 277.128 triệu đồng, chiếm 51,61%.

- Vốn lồng ghép: 72.520 triệu đồng, chiếm 13,51%.

2.2. Vốn nhân dân, doanh nghiệp đóng góp: 158.714 triệu đồng, chiếm 29,55%.

- Vốn nhân dân đóng góp: 146.239 triệu đồng, chiếm 27,23%.

- Vốn doanh nghiệp: 12.475 triệu đồng, chiếm 2,32%.

2.3. Vốn vay tín dụng: 28.599 triệu đồng, chiếm 5,33%.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án đến năm 2015:

- Năm 2011: Đạt 8/19 tiêu chí (văn hóa, bưu điện, điện, an ninh trật tự, giáo dục, cơ cấu lao động, quy hoạch, y tế).

- Năm 2012: Đạt 9/19 tiêu chí, đạt thêm 1 tiêu chí (hình thức tổ chức sản xuất).

- Năm 2013: Đạt 12/19 tiêu chí, đạt thêm 3 tiêu chí (trường học, nhà ở dân cư, hộ nghèo).

- Năm 2014: Đạt 17/19 tiêu chí, đạt thêm 5 tiêu chí (thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa, môi trường, hệ thống tổ chức chính trị xã hội, chợ nông thôn).

- Năm 2015: Đạt 19/19 tiêu chí, đạt thêm 2 tiêu chí (giao thông, thu nhập).

- Thời gian thực hiện đề án: Năm 2011 - 2015.

- Địa điểm thực hiện: Xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phân công thực hiện:

3.1. Trách nhiệm của Huyện:

a) Chỉ đạo tổ chức triển khai các chương trình trên địa bàn;

b) Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành cùng cấp trong việc tổ chức thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;

c) Chỉ đạo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý thực hiện chương trình và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm.

3.2. Trách nhiệm của xã:

- Nhiệm vụ của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã chịu trách nhiệm về tổ chức triển khai xây dựng và thực hiện đề án phát triển nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Mỗi đảng viên phải gương mẫu thực hiện tại hộ mình, đồng thời vận động giúp đỡ hộ lân cận hay nhóm hộ nơi cư trú cùng thực hiện.

- Đảng ủy phân công mỗi đảng viên phụ trách một mảng công tác, mỗi đoàn thể chủ trì thực hiện một đến hai nội dung trong đề án xây dựng nông thôn mới.

- Các cấp, các ấp cam kết giữa các hộ trong việc thực hiện nội dung xây dựng nông thôn mới tại gia đình mình.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 1**DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ ĐẠT 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TẠI XÃ BÌNH LỢI - HUYỆN BÌNH CHÁNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

STT	TÊN TIÊU CHÍ	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông					Đạt
3	Thủy lợi				Đạt	Đạt
4	Điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Trường học			Đạt	Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa				Đạt	Đạt
7	Chợ nông thôn				Đạt	Đạt
8	Bưu điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư			Đạt	Đạt	Đạt
10	Thu nhập					Đạt
11	Hộ nghèo			Đạt	Đạt	Đạt
12	Cơ cấu lao động	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13	Hình thức tổ chức sản xuất		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Giáo dục	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
15	Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường				Đạt	Đạt
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh				Đạt	Đạt
19	An ninh trật tự xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
TỔNG CỘNG		8/19	9/19	12/19	17/19	19/19

Năm 2011: Đạt 8/19 tiêu chí: (1, 4, 8, 12, 14, 15, 16);

Năm 2012: Đạt 9/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 13);

Năm 2013: Đạt 12/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 5, 9, 11);

Năm 2014: Đạt 17/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 3, 6, 7, 17, 18);

Năm 2015: Đạt 19/19 tiêu chí (thêm tiêu chí còn lại: 2, 10).

Phụ lục 2
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUỐC GIA
NÔNG THÔN MỚI XÃ BÌNH LỢI, HUYỆN BÌNH CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
I. QUY HOẠCH									
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.	Đạt	Chưa đạt (Chỉ có quy hoạch tổng thể của huyện đến năm 2010, trong đó có xã)	Đạt (Thực hiện quy hoạch 1/2000)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.		Chưa đạt (Chưa thực hiện)	Đạt (Thực hiện quy hoạch 1/2000)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI									
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn của Bộ Giao thông vận tải: (%)	100%	51,14% Tổng số: 18,32km - Đạt chuẩn: 9,37km - Nâng cấp, mở rộng: 8,95 km	51,14%	100% Nhựa hóa 8,95 km	100% Duy trì	100% Duy trì	100% Duy trì

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm, được cứng hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn của Bộ GTVT: (%)	100%	28,67% Tổng số: 43,73 km - Đạt chuẩn: 12,5km - Nâng cấp, mở rộng: 31,19 km	36,13% Nâng cấp 3,26 km	54,76% Nâng cấp 8,15km	93,25% Nâng cấp 16,83 km	100% Nâng cấp 2,95 km	100% Duy trì
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: (%)	100%	50% Tổng số: 1,84 km - Đạt chuẩn: 0,92km - Nâng cấp, mở rộng: 0,92 km	50%	100% Bê tông 0,92km	100% Duy trì	100% Duy trì	100% Duy trì
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện: (%)	100%	52,24% Tổng số: 65,75 km - Đạt chuẩn: 34,35km - Nâng cấp, mở rộng: 31,40 km	52,24%	52,24%	52,24%	85,40% Cứng hóa 21,8 km	100% Cứng hóa 9,6 km
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh:	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa: (%)	85	Chưa đạt 50%	Chưa đạt (Cải tạo, nạo vét các tuyến kênh)	Chưa đạt	Đạt (Nâng cấp 10 cổng, xây mới 30 cổng)	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ Hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	99%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia (%)	100	30%	30%	60% Xây dựng mới trường tiểu học	100% Nâng cấp, sửa chữa trường trung học cơ sở; Xây dựng mới trường mẫu giáo	100%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, TT&DL	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Tỷ lệ % thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100	0% (0/4 ấp)	0%	0%	0%	100% (XD mới)	Đạt
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Chưa đạt (xã chưa có chợ nông thôn)	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt (xây dựng mới 1 chợ)	Đạt
8	Buru điện	8.1. Có điểm phục vụ buru chính viễn thông.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát (%)	Không	19 căn nhà tạm dột nát	0,1%	0%	0%	0%	0%
		9.2. Nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	90	75 %	80%	85%	90%	95%	>95%

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT									
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của huyện. (lần)	1,5	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với điểm xuất phát của xã (lần)	1,1 lần	1,2 lần	1,3 lần	1,4 lần	1,5 lần
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	3	6,86% (133/ 1.938)	6,5%	5,5%	<3%	<2%	<2%
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	20	Đạt 19,7	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Chưa có	Chưa đạt	Đạt (thành lập tổ hợp tác)	Đạt	Đạt	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt (97%)	Đạt (97%)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	90%	95%	95%	97%	97%	97%	97%
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	>40	67%	70%	>70%	>70%	>70%	>70%

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện				
					2011	2012	2013	2014	2015
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	40%	55%	55%	60%	65%	70%	>75%
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Chưa đạt	Đạt (xây mới trạm y tế)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, ấp đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ Thể thao, Văn hóa và Du lịch	Đạt	Đạt (3/4 ấp đạt)	Đạt (3/4 ấp)	Đạt (3/4 ấp)	Đạt (3/4 ấp)	Đạt (3/4 ấp)	Đạt Duy trì
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	90	93%	95%	97%	100%	100%	100%
		17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Không có	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt (Xây mới 1 nghĩa trang 3 ha)	Đạt
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Chưa đạt	30% Chưa đạt	50% Chưa đạt	70% Chưa đạt	90% Đạt	100% Đạt

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng Đông Nam Bộ	Hiện trạng 2010	Dự kiến kết quả thực hiện					
					2011	2012	2013	2014	2015	
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ										
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Chưa đạt (còn 14/38 người chưa đạt)	74% Chưa đạt	80% Chưa đạt	90% Đạt	100%	100%	
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 3
VỐN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ BÌNH LỢI, HUYỆN BÌNH CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
I. Xây dựng cơ bản					468.762	277.128	59.000	336.128	125.659	6.975	0
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; 1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.			2.100	2.100		2.100			

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
2	Giao thông	Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	km	72,46	350.290	183.428	50.000	233.428	116.862		
		Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT									
		Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa									
		Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện									
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh:			15.000	15.000		15.000			
		Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa									

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
4	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện			6.000					6.000	
		Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%									
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia			66.000	66.000					
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Nhà văn hóa, khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL			1.200	600		600	600		
		Tỷ lệ % ấp có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL									

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng			10.000	10.000					
8	Buru điện	Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.			500				500		
		Có Internet đến thôn									
9	Trạm Y tế	Xã có trạm y tế đạt chuẩn			9.000	9.000					
10	Nhà ở dân cư	Không còn nhà tạm, dột nát			8.672			8.197	475		
		Nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ XD									
II. Phát triển kinh tế					53.199	0	7.720	7.720	19.380	2.500	23.599
11	Thành tựu sản xuất	Các chính sách hỗ trợ, phát triển sản xuất			48.199		5.720	5.720	18.880		23.599
12	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (<3 %)			2.500		1.000	1.000		1.500	
13	Cơ cấu lao động	Đào tạo nghề và giải quyết việc làm			1.500		500	500		1.000	

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
14	Hình thức tổ chức sản xuất	Có Tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả			1.000		500	500	500		
III. Các hoạt động khác					15.000	0	5.800	5.800	1.200	3.000	5.000
15	Giáo dục	Phổ cập giáo dục trung học >70%			500		500	500			
		Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) >80%									
		Tỷ lệ lao động qua đào tạo >40%									
16	Y tế	Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế > 40%, thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nhân dân			1.000		800	800	200		

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn						
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng	
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng				
17	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, ấp đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ TT-VH-DL			500		500	500				
18	Môi trường	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh >90%			12.000							
		Các cơ sở SX - KD đạt tiêu chuẩn về môi trường										
		Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp					3.000	3.000	1.000	3.000	5.000	
		Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định										

STT	Lĩnh vực	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn đầu tư	Chia theo nguồn					
						Ngân sách thành phố			Vốn dân	Vốn doanh nghiệp	Vốn tín dụng
						Nông thôn mới	Lồng ghép	Tổng			
19	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh; An ninh trật tự được giữ vững	Cán bộ xã đạt chuẩn			1.000						
		Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.									
		Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”				1.000	1.000				
		Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên									
		An ninh, trật tự xã hội được giữ vững									
Tổng cộng = I + II + III					536.961	277.128	72.520	348.148	146.239	12.475	28.599

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

Phụ lục 4
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
XÃ BÌNH LỢI, HUYỆN BÌNH CHÁNH (Giai đoạn 2011 - 2015)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Danh mục	Ly trình	Hiện trạng			Kế hoạch đầu tư			Kinh phí thực hiện			
			Dài (m)	Rộng (m)	Kết cấu	Dài (m)	Rộng (m)	Kết cấu	Nông thôn mới	Lồng ghép	Doanh nghiệp	Dân
I	QUY HOẠCH	Quy hoạch 1/2000							2.100	-	-	-
II	GIAO THÔNG								183.428	50.000	-	116.862
1	Đường lô 2 tổ 6 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
2	Đường lô 2 tổ 8 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
3	Đường lô 2 tổ 2 ấp 4	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
4	Đường lô 2 tổ 3 ấp 4	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
5	Kênh Số 3 (bờ bắc)	Vườn Thơm - Ranh LA	1.458	3,0	CPSĐ	1.458	5,0	Đá dăm	2.916			1.458
6	Đường lô 2 tổ 9 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
7	Đường lô 2 tổ 10 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
8	Đường lô 2 tổ 11 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
9	Đường lô 2 tổ 1 ấp 4	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
10	Đường lô 2 tổ 4 ấp 4	Vườn Thơm	450	3,0	Đá 0 x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-

11	Kênh Xã Tĩnh (bờ nam)	Vườn Thơm - Ranh LA	1.487	3,0	CPSĐ	1.487	5,0	Đá dăm	2.974			1.487
12	Kênh số 3	Vườn Thơm - Ranh LA	1.458	5,0	CPSĐ	1.458	6,0	Nhựa tưới	4.374			729
13	Kênh số 5	Vườn Thơm - Ranh LA	1.481	6,0	CPSĐ	1.481	6,0	Nhựa tưới	4.443			-
14	Kênh số 5	Vườn Thơm - Ranh LA	1.481	5,0	CPSĐ	1.481	6,0	Nhựa tưới	4.443			741
15	Các Hẻm tổ 8 ấp 4	Tỉnh Lộ 10 - Rau Răm	923	3,0	Đá dăm	923	3,0	Bê tông	388			581
16	Trương Văn Đa	Kênh Ba Lạc - Đường tổ 1 ấp 1	8.028	6,5	CPSĐ	8.028	9,0	Nhựa nóng	43.351			10.035
17	Tổ 1 ấp 1	Đường Trương Văn Đa - 6 Oánh	922	6,0	CPSĐ	922	9,0	Nhựa nóng	4.979			1.383
18	Đường lô 2 tổ 1 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	đá o x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
19	Đường lô 2 tổ 2 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	đá o x 4	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
20	Đường lô 2 tổ 3 ấp 3	Vườn Thơm	570	3,0	nhựa tưới	570	3,0	Nhựa nóng	1.026			-
21	Đường lô 2 tổ 5 ấp 3	Vườn Thơm	450	3,0	nhựa tưới	450	3,0	Nhựa nóng	810			-
22	Kênh Bà Bửu	Vườn Thơm - Ranh LA	1.500	3,0	CPSĐ	1.500	6,0	Nhựa tưới	4.500			2.249
23	Kênh Xã Tĩnh	Vườn Thơm - Ranh LA	1.487	5,0	CPSĐ	1.487	6,0	Nhựa tưới	4.461			744
24	Kênh Số 8	Vườn Thơm - Ranh LA	1.780	2,0	CPSĐ	1.780	6,0	Nhựa tưới	5.340			3.560
25	Kênh Số 8	Vườn Thơm - Ranh LA	1.780	2,0	Đất đen	1.780	6,0	Nhựa tưới	5.340			3.560
26	Tổ 6 - 7 Rau Răm	Vườn Thơm - Ranh LA	858	5,0	Đá dăm	858	6,0	Nhựa tưới	2.574			430
27	Kênh Rau Răm	Ranh Cầu Đôi - Kênh Rau Răm	1.200	5,0	CPSĐ	1.200	6,0	Nhựa tưới	3.600			600
28	Kênh Liên Vùng	Kênh Bà Bửu - Kênh Rau Răm	6.300	3,0	CPSĐ	6.300	6,0	Nhựa tưới	18.900			9.450

29	Tràm Lầy 1 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	3.000	4,0	Đất đen	3.000	6,0	Đá dăm	4.080			6.120
30	Tràm Lầy 2 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	3.000	4,0	Đất đen	3.000	6,0	Đá dăm	4.080			6.120
31	Kinh số 1 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	3.000	2,0	Đất đen	3.000	6,0	Đá dăm	5.280			7.920
32	Kinh số 2 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	3.000	2,0	Đất đen	3.000	6,0	Đá dăm	5.280			7.920
33	Kinh số 4 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	3.000	2,0	Đất đen	3.000	6,0	Đá dăm	5.280			7.920
34	Kinh số 9 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	1.200	2,0	Đất đen	1.200	6,0	Đá dăm	2.112			3.168
35	Kinh số 10 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	2.800	2,0	Đất đen	2.800	6,0	Đá dăm	4.928			7.392
36	Kinh số 11 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	2.800	4,0	Đất đen	2.800	6,0	Đá dăm	3.808			5.712
37	<i>Kênh số 3 (bờ bắc)</i>	Vườn Thơm - Ranh LA	1.458	5,0	CPSĐ	1.458	6,0	Nhựa tưới	4.374			729
38	<i>Kênh Xã Tĩnh (bờ nam)</i>	Vườn Thơm - Ranh LA	1.487	3,0	CPSĐ	1.487	6,0	Nhựa tưới	4.461			2.230
39	Kinh số 6 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	2.400	2,0	Đất đen	2.400	6,0	Đá dăm	4.224			6.336
40	Kinh số 7 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	2.000	2,0	Đất đen	2.000	6,0	Đá dăm	3.520			5.280
41	Kinh số 12 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	1.400	2,0	Đất đen	1.400	6,0	Đá dăm	2.464			3.696
42	Kinh số 13 (2 bên)	Vườn Thơm - Ranh LA	1.400	2,0	Đất đen	1.400	6,0	Đá dăm	2.465			3.697
43	Tư Đức (hai bên)	Tổ 6, 7 - Kinh 11	1.400	3,0	Đất đen	1.400	6,0	Đá dăm	2.184			3.276
44	Sáu Áp (2 bên)	Tổ 6, 7 - Kinh 12	1.000	3,0	Đất đen	1.000	6,0	Đá dăm	1.560			2.340
45	Xây 5 cây cầu kênh Xáng Ngang	Kênh Xáng Ngang								50.000		
III	THỦY LỢI								15.000	-	-	-
	Nâng cấp 10 công thoát nước	Đường Vườn Thơm							3.000			

	Xây mới 30 cống thoát nước	Đường Vườn Thơm							12.000			
IV	TRƯỜNG HỌC								66.000	-	-	-
	Xây mới Trường mẫu giáo								25.000			
	Xây mới Trường Tiểu học BL								40.000			
	Nâng cấp sửa chữa trường trung học cơ sở								1.000			
V	TRẠM Y TẾ								-	9.000	-	-
	Xây mới trạm y tế									9.000		
VI	VĂN HÓA - XÃ HỘI								600	-	-	600
	Xây mới VP.BND áp 1	Áp 1							300			300
	Nâng cấp VP.BND áp 2	Áp 2							100			100
	Nâng cấp VP.BND áp 3	Áp 3							100			100
	Nâng cấp VP.BND áp 4	Áp 4							100			100
VII	CHỢ NÔNG THÔN	Xây mới chợ nông thôn							10.000	-	-	-
VIII	ĐIỆN								-	-	6.000	-
	Nâng cấp hệ thống điện 3 pha, lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng các tuyến đường (Trương Văn Đa,...)	Đường Trương Văn Đa,...									3.000	

	Nâng cấp xây mới hệ thống điện hạ thế, trung thế, cao thế, lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng các tuyến đường (Đường Lô 2...)	Đường Lô 2,...									3.000	
IX	BUỒ ĐIỆN								-	-	500	-
X	NHÀ Ở DÂN CƯ	Áp 1, 2, 3, 4									475	8.197
TỔNG									277.128	59.000	6.975	125.659
TỔNG CỘNG									468.762			
<u>BẢNG CHỮ</u>: Bốn trăm sáu mươi tám tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng												

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẠI ĐỊA BÀN XÃ BÌNH LỢI, HUYỆN BÌNH CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

STT	Hiện trạng năm 2010			Dự kiến năm 2015		Vốn đầu tư (Triệu đồng)
	Ngành nghề	Địa bàn	Qui mô	Địa bàn	Qui mô	
1	Lúa	Ấp 1, 2	200 ha	Ấp 1, 2	100 ha	3.000
2	Trồng Sen	Ấp 1, 2	20 ha	Ấp 1, 2	30 ha	900
3	Mía	Ấp 1, 2, 3, 4	1010 ha	Ấp 1, 2, 3, 4	800 ha	24.000
4	Cây ăn trái	Ấp 1, 2, 3, 4	20 ha	Ấp 1, 2, 3, 4	150 ha	4.500
5	Cây mai, hoa kiểng	Ấp 2, 3, 4	31,65 ha	Ấp 2, 3, 4	80 ha	2.199
6	Nuôi cá	Ấp 1, 2	140 ha	Ấp 1, 2	320 ha	9.600
7	Heo	Ấp 1, 2, 3, 4	2500 con	Ấp 1, 2, 3, 4	5.000 con	2.500
8	Cá sấu	Ấp 1	386 con	Ấp 1	400 con	400
9	Bò thịt	Ấp 1, 2, 3, 4	80 con	Ấp 1, 2, 3, 4	100 con	100
Tổng cộng						47.199

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 14.000 đồng